

## NGHIÊN CỨU

# Phân biệt nghĩa và ý nghĩa trong ngôn ngữ học hiện đại<sup>1</sup>

Nguyễn Thiện Giáp\*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 16 tháng 6 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 9 năm 2014

**Tóm tắt:** Trong nhiều ngôn ngữ có sự song tồn của cặp thuật ngữ mà khi dịch sang tiếng Việt thường được dịch là “nghĩa” hoặc “ý nghĩa” (tiếng Anh: meaning và sense; tiếng Pháp: signification và sens; tiếng Đức: Bedeutung và Sinn; tiếng Nga: значение và смысл). Trước đây, người ta thường đồng nhất cái được biểu đạt (sở biểu) với nghĩa cho nên những cặp thuật ngữ trên đây có thể được dùng lẫn lộn, thay thế lẫn nhau. Ngôn ngữ học hiện đại phân biệt *nghĩa* (meaning) và *ý nghĩa* (sense) của đơn vị ngôn ngữ. Ý nghĩa là cái sở biểu của đơn vị ngôn ngữ, còn nghĩa là mối quan hệ giữa năng biểu và sở biểu. Như thế, *nghĩa* của từ là quan hệ của từ với cái gì đó nằm ngoài bản thân nó. Vì từ (cũng như các đơn vị ngôn ngữ khác) có quan hệ rất đa dạng với các hiện tượng khác cho nên, nghĩa của từ là một hiện tượng phức tạp, bao gồm một số thành tố đơn giản hơn như nghĩa sở biểu, nghĩa sở thị, nghĩa sở chỉ, nghĩa sở dụng, nghĩa ngữ pháp.

*Từ khóa:* Nghĩa, ý nghĩa, nghĩa sở chỉ, nghĩa sở thị, nghĩa sở biểu, nghĩa sở dụng, nghĩa liên tưởng, nghĩa cấu trúc, nghĩa ngữ pháp, nghĩa hàm chỉ, nghĩa khu biệt, nghĩa biểu cảm, nghĩa phong cách, nghĩa từ vựng, ý liên tưởng.

Trong nhiều ngôn ngữ đều có sự song tồn của cặp thuật ngữ mà khi dịch sang tiếng Việt thường được dịch là “nghĩa” hoặc “ý nghĩa”:

Tiếng Anh: meaning và sense

Tiếng Pháp: signification và sens

Tiếng Đức: Bedeutung và Sinn

Tiếng Nga: значение và смысл

F. de Saussure được coi là người đặt nền móng cho ngôn ngữ học hiện đại. Ông đã khám

phá thực chất của ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu. Ông viết: “Dấu hiệu ngôn ngữ kết liền thành một không phải một sự vật với một tên gọi, mà là một khái niệm với một hình ảnh âm thanh. Hình ảnh này không phải là cái âm vật chất, một vật thuần vật lí, mà là dấu vết tâm lí của cái âm đó, là cái biểu tượng mà các giác quan của ta cung cấp cho ta về cái âm đó, nó thuộc cảm quan, và nếu đôi khi ta có gọi nó là “vật chất” thì chỉ với ý nghĩa đó và để đối lập với thành phần kia của sự liên hệ, tức là với khái niệm, thường trừu tượng hơn” [1: 138, 139]. Saussure đã biểu hiện dấu hiệu ngôn ngữ là một thực thể tâm lí có hai mặt bằng hình vẽ sau:

\*ĐT.: 84-917879047

Email: nguyenthien giap@yahoo.com.vn

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.1-2012.06.



Ông đề nghị thay “khái niệm” bằng “sở biểu” và thay “hình ảnh âm thanh” bằng “năng biểu” vì hai thuật ngữ này có cái ưu thế là nêu rõ được sự đối lập giữa hai vế này với nhau và với cái tổng thể. Như vậy, theo quan điểm của Saussure, mỗi tín hiệu là cái tổng thể do sự kết hợp giữa năng biểu và sở biểu. Sở biểu hay cái được biểu đạt chính là *ý nghĩa* (sense) của tín hiệu. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu trong đó điều cốt yếu duy nhất là sự kết hợp giữa *ý nghĩa* với hình ảnh âm thanh, và trong đó, hai bộ phận của tín hiệu đều có tính chất tâm lí như nhau.

Hạn chế của F. de Saussure trong quan niệm về nghĩa là đã không chú ý đến mối quan hệ của ngôn ngữ với thực tại khách quan. Mỗi ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu được dùng để thể hiện các đối tượng và các sự tình trong thế giới. Do đó, một bình diện của nghĩa là quan hệ giữa các tín hiệu ngôn ngữ với các sự vật hoặc sự tình có thực mà chúng ta dùng các tín hiệu này để miêu tả. Ngôn ngữ truyền bá những thông tin về thế giới quanh ta. Chúng ta có thể quy chiếu vào những con người, những địa điểm, những đối tượng cụ thể và những khái niệm trừu tượng. Chúng ta cũng có thể xác nhận những sự vật đó có những đặc tính nhất định hoặc có quan hệ nhất định với các sự vật khác. Bằng cách dùng các câu của một ngôn

ngữ, một người có thể mở rộng kiến thức về thế giới của một người khác. Do đó, bình diện này của nghĩa chính là nội dung thông báo (**information content**): Ngôn ngữ nói cho ta biết cái gì về thế giới.

Người ta gọi tên mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ với các sự vật, biến cố, hành động và tính chất mà chúng thay thế là *quy chiếu* (reference). Quy chiếu là dấu hiệu đầu tiên thể hiện quan hệ giữa hoàn cảnh giao tiếp với diễn ngôn. Sự quy chiếu nhất thiết mang theo nó các tiền đề về sự tồn tại phát sinh từ những kinh nghiệm trực tiếp của ta về các đối tượng trong thế giới vật chất. Nói rằng một từ hay một đơn vị ngôn ngữ nào đó quy chiếu một đối tượng tức là nói rằng vật quy chiếu của nó là một đối tượng có thực, như khi ta nói rằng những con người, động vật và đồ vật cụ thể tồn tại và trên nguyên tắc có thể miêu tả các đặc tính vật chất của đối tượng đang xét. Có thể coi khái niệm “tồn tại vật chất” là cơ sở để định nghĩa mối quan hệ ngữ nghĩa của quy chiếu. Sự tồn tại là tiền đề của quy chiếu. Cần lưu ý là khi nói một số đơn vị từ vựng quy chiếu những đối tượng và những đặc tính của đối tượng ở ngoài ngôn ngữ thì không phải là giả định rằng tất cả các đối tượng được chỉ ra bằng một từ cụ thể làm thành một lớp tự nhiên mà chúng cùng thuộc vào lớp đó, cùng tập trung vào một từ ngữ là do quy ước được ngầm chấp nhận của cộng đồng ngôn ngữ. Sự quy chiếu của một đơn vị từ vựng cũng không cần phải thật chính xác và đầy đủ. Thường thường các ranh giới quy chiếu của các đơn vị từ vựng là không xác định và có tính võ đoán. Chẳng hạn, người ta không thể xác định ranh giới chính xác giữa cái sở chỉ của *gò* và *núi*, của từ *xanh* và *lục* v.v. Một đặc trưng của ngôn ngữ là bằng các từ ngữ, nó đã phạm trù hóa thế giới và vạch ra các ranh giới một cách võ đoán. Các ranh giới quy chiếu tuy võ đoán

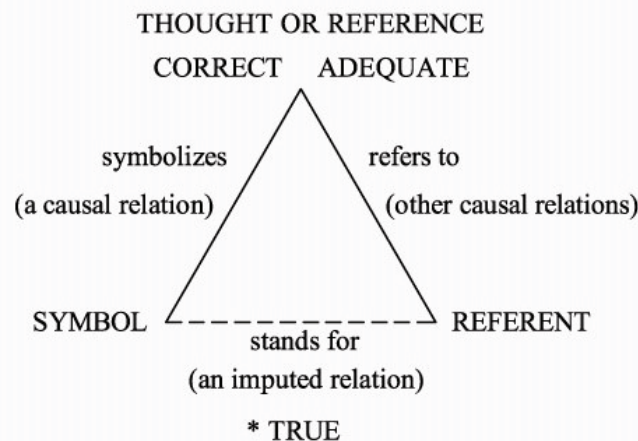
và không xác định, nhưng điều này không dẫn đến hiểu lầm vì khi cần thiết người ta có thể dùng các hệ thống khác để xác định.

Ngôn ngữ được dùng để nói về những cái trong thế giới. Rất nhiều từ có thể được dùng để thay thế hoặc quy chiếu các đối tượng hoặc quan hệ thực có trong thế giới. Do đó dường như có lí để coi cái thực có mà một từ quy chiếu vào – tức là *sở chỉ* (referent) của nó là một bình diện của nghĩa từ.

Không phải ngẫu nhiên một số người cho

nghĩa của từ là sự vật hay hiện tượng do từ biểu thị [2]. Chẳng hạn, theo quan điểm này, nghĩa của từ «nhà» là bản thân cái nhà có trong thực tế, nghĩa của từ «đi», từ «đẹp», v.v. là bản thân hành động, tính chất tương ứng.

C.K. Ogden và I.A. Richards trong tác phẩm *The meaning of meaning. A study of the influence of language upon thought and the science of symbolis* [3] đã đề xuất một sơ đồ gọi là “tam giác nghĩa” như sau:

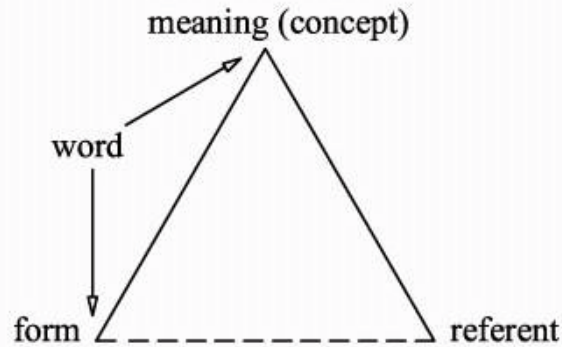


Trong sơ đồ tam giác nghĩa này, một đỉnh là *biểu hiệu* (symbol), một đỉnh là *tư duy* (thought) hoặc *quy chiếu* (reference) và một đỉnh là *sở chỉ* (referent).

*Sở chỉ* (referent) của một biểu hiệu là một sự vật được ghi nhận nhờ cách dùng biểu hiệu này trong một tình huống phát ngôn cụ thể. Có thể nói, sở chỉ là đối tượng mà từ biểu thị, gọi tên. Sở dĩ gọi cái đối tượng được gọi ra trong mỗi phát ngôn cụ thể là cái sở chỉ vì quan hệ giữa từ và đối tượng là quan hệ quy chiếu. Trong câu nói các từ ngữ mới có thể có sở chỉ, tức là được dùng để trực tiếp chỉ một đối tượng cụ thể.

Quan hệ giữa biểu hiệu và tư duy là quan hệ biểu trưng; quan hệ giữa tư duy hay sự quy chiếu với sở chỉ là quan hệ quy chiếu; quan hệ giữa biểu hiệu với sở chỉ là quan hệ thay thế hay gọi tên. Biểu hiệu không có quan hệ trực tiếp với sở chỉ mà quan hệ với sở chỉ thông qua tư duy. Vì thế cạnh nối biểu hiệu với sở chỉ các ông dùng vạch đứt đoạn chứ không dùng vạch liền.

John Lyons [4] chấp nhận quan niệm truyền thống coi “khái niệm là nghĩa của từ”, nhưng để tránh hiểu lầm nghĩa ở ngoài từ, ông cải tiến sơ đồ tam giác nghĩa như sau:



Trong sơ đồ này, một đỉnh là *hình thức* (của từ), một đỉnh là *nghĩa* (*khái niệm*) và một đỉnh là *sở chỉ*. Ông coi từ là *biểu hiệu* (symbol), gồm hai phần là *hình thức*<sup>2</sup> và *nghĩa*. Ông giải thích: “Hình thức của từ có thể nói là “biểu nghĩa” cho cả “khái niệm” mà các “sự vật” được gộp vào đó (bằng sự “trừu tượng” khỏi các đặc tính “ngẫu nhiên” của chúng) và cả bản thân các “sự vật” đó nữa” [4: 635].

Theo quan điểm tín hiệu học, hình thức (của từ) là cái biểu đạt của khái niệm (sở biểu); hình thức của từ với sở biểu của nó lại là cái biểu đạt của sự vật mà từ biểu thị; trong những phát ngôn cụ thể toàn bộ tam giác ngữ nghĩa còn có thể là cái biểu đạt của một sự vật khác, một sự vật mới. Như vậy, cái được biểu đạt của tín hiệu ngôn ngữ không chỉ là sở biểu, tức khái niệm về sự vật mà từ biểu thị, mà còn là bản thân các sự vật nữa.

Nếu quan niệm *cái được biểu đạt* (khái niệm và sự vật mà đơn vị ngôn ngữ biểu thị) của đơn vị ngôn ngữ là nghĩa của đơn vị ngôn ngữ ấy thì việc dùng lẫn lộn các thuật ngữ nghĩa và ý nghĩa, meaning và sense, signification và sens, Bedeutung và Sinn, значение và смысл cũng không thành vấn đề.

<sup>2</sup> Lưu ý là: trong những cái biến khác của tam giác nghĩa, Ju.X. Xtepanov gọi đỉnh này là “từ ngữ âm”; Đỗ Hữu Châu thì thay bằng “từ trừu tượng” [5].

Tuy nhiên, ngôn ngữ học hiện đại đã chứng minh, nghĩa của đơn vị ngôn ngữ không thể là một thực thể, một bản chất nào đó (khái niệm, sự vật) mà phải là *quan hệ*.

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt, chức năng cơ bản của nó là làm phương tiện giao tiếp của con người. Ngôn ngữ phải có tính vật chất, nếu không là vật chất thì ngôn ngữ không thể làm phương tiện giao tiếp bởi vì ngôn ngữ có là vật chất thì con người mới lĩnh hội được. Tính vật chất của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ nó tồn tại khách quan trong lời nói (lời nói miệng cũng như lời viết).

Tín hiệu bao giờ cũng có tính hai mặt: cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Tín hiệu chỉ là tín hiệu khi nó có nghĩa. Các đơn vị ngôn ngữ cũng có tính hai mặt như vậy.

Nếu coi nghĩa của từ là bản thân cái đối tượng thực tế mà từ biểu thị thì sẽ dẫn đến nhiều mâu thuẫn. Ngôn ngữ thì tồn tại trong lời nói, nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong thực tế. Phải chăng ngữ âm kết hợp với thực tế khách quan mới tạo thành ngôn ngữ? Như vậy, hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ dường như tách rời nhau và cả hai mặt đều có tính vật chất cả, chứ quan hệ giữa hai mặt của tín hiệu không còn là quan hệ giữa hình thức và nội dung nữa. Đồng thời, nếu thừa nhận, nghĩa của từ là sự vật, hiện tượng do từ biểu thị thì khi ta nói, ta

cười, ta đi...chính là ta thực hiện các nghĩa của các từ *nói, cười, đi...* chứ không phải là ta sản sinh ra những hoạt động, những quá trình rành rọt. Nếu nghĩa của các từ *người, bò...* là bản thân con người, con bò thì chúng ta sẽ đi đến một kết luận vô lí là: nghĩa của những từ này có thể bị giết, bị sung phôi, bị cảm lạnh, v.v.

Coi nghĩa của từ là những hiện tượng tâm lí tồn tại trong ý thức của con người cũng gặp nhiều mâu thuẫn: ngôn ngữ thì tồn tại trong lời nói và là hiện tượng vật chất, trong khi đó, nghĩa của đơn vị ngôn ngữ lại không tồn tại trong lời nói mà tồn tại trong ý thức, có quan hệ với các hiện tượng tinh thần. Để tránh mâu thuẫn này, việc coi cả nghĩa của đơn vị ngôn ngữ lẫn bản thân ngôn ngữ đều tồn tại trong ý thức, đều thuộc vào số các hiện tượng tâm lí, như F. Saussure đã làm, cũng không được bởi vì, như trên đã nói, muốn làm phương tiện giao tiếp ngôn ngữ không thể không có tính vật chất. Thừa nhận “ngôn ngữ là sự thống nhất của mặt vật chất và tinh thần” [6: 275], trong đó, mặt vật chất là những tín hiệu tồn tại khách quan bên ngoài con người, còn mặt tinh thần là những nghĩa tồn tại dưới dạng tư tưởng với tư cách là một hiện tượng của nhận thức trong óc mỗi một người thuộc xã hội nào đó, như quan điểm của V.M. Solncev cũng chưa thỏa đáng. I.S. Barkhudarov [7] đã chỉ ra rằng quan niệm như thế hoàn toàn không giải thích được mặt vật chất và mặt tinh thần trong ngôn ngữ liên hệ nhau bằng cách nào. Rốt cuộc, sự đối lập giữa vật chất và tinh thần không có tính chất tuyệt đối (tinh thần cũng có bản thể vật chất ở não). Đồng thời, nếu ngữ âm của từ tồn tại trong lời nói còn nghĩa của từ tồn tại trong não người thì dường như hình thức và nghĩa tồn tại tách biệt lẫn nhau, chúng không còn là một đối tượng thống nhất nữa. Như vậy, ngôn ngữ chỉ là hình thức, nghĩa không phải là bộ phận tạo thành của

ngôn ngữ. Điều đó hoàn toàn trái với bản chất tín hiệu của ngôn ngữ.

Từ những sự phân tích trên đây, I.S. Barkhudarov đi đến kết luận rằng hình thức và nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ đều tồn tại trong lời nói. Ông viết: “Nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ không tồn tại trong ý thức của con người mà tồn tại trong bản thân những đơn vị đó, tức là không tồn tại trong óc người mà tồn tại trong lời nói” [7].

Nếu thừa nhận nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong bản thân các đơn vị đó, tức là trong lời nói, thì nghĩa không thể là một thực thể, một bản chất nào đó mà phải là quan hệ. I.S. Barkhudarov viết: “Quan hệ của tín hiệu đối với cái gì đó nằm ngoài bản thân tín hiệu chính là nghĩa của tín hiệu” [7:60]. Như vậy, hiểu nghĩa của một đơn vị nào đó là hiểu đơn vị ấy có quan hệ với cái gì, tức là nó biểu thị cái gì. Có thể thấy rõ điều này khi chúng ta quan sát cách người ta nắm nghĩa của từ như thế nào. Đối với người lớn, nghĩa của một từ mới được phát hiện thông qua định nghĩa của nó. Ví dụ: “**lâu đài** – tòa nhà to lớn đẹp đẽ” (Văn Tân, *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, 1967). Như vậy, nghĩa của từ chưa biết (**lâu đài**) được phát hiện thông qua các từ khác (*tòa nhà to lớn đẹp đẽ*). Thực chất việc giải nghĩa trong từ điển (từ điển giải thích cũng như từ điển đối chiếu) là tìm đơn vị ngôn ngữ tương đương về nghĩa với cái đơn vị cần giải thích. Khi con người nắm ngôn ngữ lần đầu tiên thì phải liên hệ âm thanh của từ với sự vật. Trẻ em nắm nghĩa của từ *mèo* nhờ nó nghe được phức thể ngữ âm [mɛu2] trong các câu cụ thể, các câu đó được phát ra trong những hoàn cảnh có con mèo nhất định. Dần dần trong nhận thức của trẻ, âm [mɛu2] có quan hệ với con mèo – bắt đầu từ con mèo đen cụ thể của nhà mình, rồi đến con mèo vàng của hàng xóm, cuối cùng là cả loài mèo nói chung. Trẻ em hiểu được âm [mɛu2] có quan hệ với đối tượng nào,

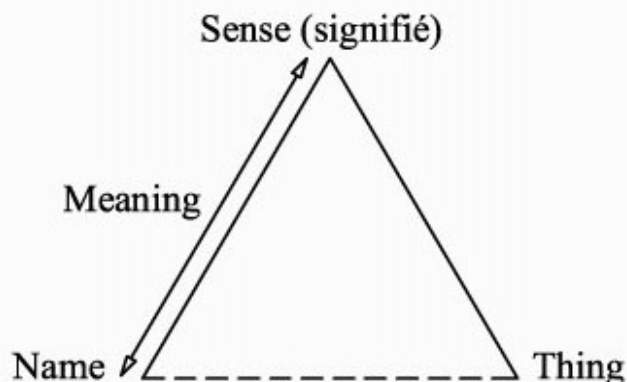
âm đó biểu thị một đối tượng duy nhất hay cả lớp đối tượng, tức là nó đã nắm được nghĩa của từ *mèo*.

Cần phân biệt *nghĩa* của từ với *sự hiểu biết* về nghĩa đó. Trong nhận thức của con người không xuất hiện và tồn tại bản thân *nghĩa* của các từ và các đơn vị ngôn ngữ khác, mà trong nhận thức chỉ có *sự hiểu biết* về các nghĩa của chúng mà thôi. Khi nghe một câu nói bằng thứ tiếng mà ta không biết, ta trực tiếp lĩnh hội mặt âm thanh của nó, rồi cố lục tìm trong nhận thức xem âm thanh đó có nghĩa gì (nhưng không thành công). Hiện tượng này dễ gây ấn tượng là nghĩa của đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong nhận thức của chúng ta. Sự thật không phải như vậy. Nghĩa của từ cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác tồn tại thực sự khách quan trong lời nói, còn trong nhận thức chỉ có sự phản ánh của những nghĩa đó mà thôi. Không nên lẫn lộn nghĩa của từ với nhận thức (sự hiểu biết) của chúng ta về cái nghĩa đó. Nếu ta không hiểu một câu nói bằng tiếng nước ngoài có quan hệ với cái gì thì những người biết thứ tiếng ấy vẫn hiểu câu nói đó có quan hệ với cái gì trong thực tế.

Quan điểm coi nghĩa của tín hiệu là quan hệ của tín hiệu với cái gì nằm ngoài bản thân nó thể hiện ở nhiều học giả khác nhau. Một số học

giả quy nghĩa về mối quan hệ giữa từ và đối tượng. Quan điểm này xuất phát từ D. Locke trong cuốn “Thí nghiệm về trí tuệ loài người” [8], sau đó nhiều người khác ủng hộ. Sau đây là một số phát biểu: “Nghĩa của từ là sự lệ thuộc của nó với sự vật, hiện tượng của thế giới hiện thực” [9: 216], “Nghĩa của từ là mối liên hệ của từ với sự vật của thực tế” [10: 120]. A.A. Reformatskiy cũng phát biểu tương tự như thế: “Nghĩa, đó là quan hệ của từ với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị, đó là quan hệ của sự kiện ngôn ngữ với sự kiện ngoài ngôn ngữ” [11].

Nhiều học giả khác cũng cho nghĩa của từ là quan hệ, nhưng không phải là quan hệ giữa từ và đối tượng mà là quan hệ giữa từ và khái niệm, biểu tượng. P.A. Budagov viết: “...có thể gọi nghĩa của từ là mối liên hệ được hình thành về mặt lịch sử giữa âm thanh của từ và sự phản ánh của sự vật hoặc hiện tượng, sự phản ánh đó nảy sinh trong nhận thức của chúng ta và được biểu hiện trong bản thân từ” [12]. B.N. Golovin cũng phát biểu tương tự: “... Sự thống nhất của sự phản ánh vô vật chất của từ và sự vật tương ứng chúng tôi sẽ gọi là nghĩa” [13]. St. Ullman – một nhà ngôn ngữ học Pháp nổi tiếng, cho rằng nghĩa của từ là mối liên hệ liên tưởng giữa âm thanh của từ (name) và nội dung khái niệm (ý nghĩa) của nó [14].



Ju.D. Apresjan coi nghĩa của từ là quan hệ giữa các từ với nhau. Ông viết: “Nội dung ngữ nghĩa của từ không phải là cái gì tự thân. Nó hoàn toàn bị quy định bởi những mối quan hệ được hình thành trong hệ thống những sự đối lập của từ này với các từ khác cùng thuộc trường ấy” [15: 53].

Một khi đã phân biệt “nghĩa” với “sở biểu” (cái được biểu đạt) thì việc dùng các thuật ngữ “meaning” và “sense”, “signification” và “sens”, “Bedeutung” và “Sinn”, “значение” và “смысл” cần có sự phân biệt chứ không thể tùy tiện thay thế lẫn nhau. Các tài liệu ngôn ngữ học hiện đại thường coi sở biểu là “sense” (tiếng Pháp là “sens”, tiếng Đức là “Sinn”, tiếng Nga là “смысл”), còn quan hệ của hình thức của tín hiệu với sở biểu là “meaning” (tiếng Pháp là “signification”, tiếng Đức là “Bedeutung”, tiếng Nga là “значение”). Trong *Giáo trình ngôn ngữ học* [16], chúng tôi dịch “sense” là “nghĩa” và “meaning” là “ý nghĩa”. Xét thấy trong ngữ liệu tiếng Việt, ngoài những trường hợp dùng lẫn lộn “nghĩa” với “ý nghĩa”, còn khi cần phân biệt thì đa số dịch sense là “ý nghĩa” và meaning là “nghĩa”. Trong công trình “777 khái niệm ngôn ngữ học” [17] chúng tôi đã chấp nhận cách dịch sense là “ý nghĩa” và meaning là “nghĩa”. Sở biểu của từ chính là “ý nghĩa” của nó, còn quan hệ giữa năng biểu và sở biểu của từ là “nghĩa” của nó.

Cần phân biệt rõ ràng *ý nghĩa* (sense) của từ với *sở chỉ* (referent) của nó. Ý nghĩa của từ là một hiện tượng tâm lí, có tính chất trừu tượng, chủ quan, trong khi sở chỉ là sự vật khách quan và cụ thể của thế giới bên ngoài ngôn ngữ. Trong giao tiếp, sở chỉ là mục tiêu cuối cùng của việc sử dụng từ ngữ, bởi vì trong giao tiếp người ta sử dụng từ ngữ để thông báo những sự tình của thế giới bên ngoài chứ không phải bàn về ngôn ngữ. Ý nghĩa và sở chỉ thuộc vào hai

biên diện khác nhau: ý nghĩa thuộc nghĩa học, còn sở chỉ thuộc dụng học.

Liên quan đến *sở chỉ* (referent, designatum), cần hiểu rõ *sở thị* (denotatum). Nói chung, sở thị là bất cứ đối tượng nào trong thực tế được từ biểu thị. Nếu như sở biểu phản ánh nội hàm của khái niệm thì sở thị phản ánh ngoại diên của khái niệm, biểu thị chủng loại sự vật. Có thể định nghĩa sở thị của một từ là tập hợp đầy đủ tất cả những sự vật có thể là sở chỉ tiềm tàng của từ đó. Thí dụ: sở thị của từ “bàn” là tất cả những cái bàn có trong thực tế, sở thị của từ “cây” là tất cả những cái cây có trong thực tế.

Như trên đã nói, *nghĩa* (meaning) của từ là quan hệ của từ với cái gì đó nằm ngoài bản thân nó. Vì từ (cũng như các đơn vị ngôn ngữ khác) có quan hệ rất đa dạng với các hiện tượng khác cho nên, nghĩa của từ là một hiện tượng phức tạp, bao gồm một số thành tố đơn giản hơn.

Mối quan hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị được gọi là *nghĩa sở chỉ* (referential meaning, t.Pháp: designation). Đối tượng mà từ biểu thị không phải chỉ là những sự vật, mà còn là những quá trình, tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó. Những sự vật, quá trình, tính chất hoặc hiện tượng mà từ biểu thị được gọi là cái sở chỉ của từ. Mối quan hệ của từ với cái sở chỉ là nghĩa sở chỉ của từ.

Người ta gọi tập hợp đầy đủ những đối tượng có thể là sở chỉ tiềm tàng của một từ là *sở thị* (denotatum) của từ ấy và mối quan hệ của từ với sở thị được gọi là *nghĩa sở thị* (denotation, denotative meaning). Cần lưu ý rằng chỉ có các từ mới có sở thị; các hình vị từ vựng chỉ có một sở biểu gồm một số nét đặc trưng của sự vật.

Mối quan hệ của tín hiệu với sở biểu (signified, Lat: significatum), tức là với khái niệm hoặc biểu tượng mà tín hiệu biểu thị được gọi là *nghĩa sở biểu* ((significative meaning, t. Pháp: signification) của tín hiệu ấy. Sở biểu và



sở thị được coi như nội hàm và ngoại diên của khái niệm. Đó là nghĩa trung tâm của từ. Cái gọi là *nghĩa từ vựng* (lexical meaning) chính là nghĩa sở biểu của đơn vị ngôn ngữ. Nghĩa từ vựng là nghĩa riêng vốn có của đơn vị ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, nghĩa riêng, vốn có của các từ *bàn, ghế, đi, xinh, ...* là những nghĩa từ vựng. Nghĩa từ vựng của các từ này cũng là nghĩa sở biểu của chúng, vì nó phản ánh mối quan hệ của từ với ý nghĩa của từ đó.

Sở biểu và sở chỉ của một từ có quan hệ chặt chẽ với nhau. Sở biểu chính là sự phản ánh của các sở chỉ trong nhận thức của con người. Tuy nhiên, giữa sở biểu và sở chỉ vẫn có sự khác nhau rất lớn. Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở chỉ khác nhau vì nó có quan hệ với cả một lớp đối tượng trong thực tế. Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc vào những cái sở biểu khác nhau, bởi vì cùng một sự vật, tùy theo đặc trưng của mình, có thể tham gia vào một số lớp hạng khác nhau, bất chéo lẫn nhau. Chẳng hạn, cùng một người, có thể là *bố*, là *thanh niên*, là *giáo viên*, là *bộ đội*, v.v...

Nghĩa sở chỉ thể hiện ra khi sử dụng các từ trong lời nói. Nó không có tính ổn định, bởi vì bản thân mối quan hệ của từ với cái sở chỉ có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh nói năng cụ thể. Quan hệ giữa hình thức của từ với cái sở biểu, tức là ý nghĩa sở biểu của từ đó, trong một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định là cái có tính chất ổn định. Vì vậy, nghĩa sở biểu thuộc vào hệ thống ngôn ngữ, do hệ thống ngôn ngữ quy định. Khi nói đến nghĩa của từ, trước hết người ta muốn nói đến chính cái ý nghĩa này.

Người sử dụng ngôn ngữ (người nói, người viết, người nghe, người đọc) hoàn toàn không thờ ơ đối với từ ngữ được dùng. Họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó tới cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ. Quan hệ của tín hiệu với người sử dụng được gọi là *nghĩa sở dụng* (pragmatical meaning). Bản thân

sự lĩnh hội ngôn ngữ là có tính chất cá nhân. Cùng một từ có thể gây nên những cảm xúc khác nhau ở người nghe tùy theo truyền thống văn hóa và lịch sử, kinh nghiệm cá nhân, quan điểm giai cấp của người đó. Chẳng hạn, khi nhắc đến *thuyền*, do kinh nghiệm cá nhân một người nào đó có thể liên tưởng đến một một vụ đắm thuyền, và do đó, từ *thuyền* gây ở người ấy một cảm giác sợ hãi. Người khác có thể liên tưởng một cảnh đua thuyền nhộn nhịp mà mình đã trải qua, cho nên cái cảm xúc gợi lên ở anh ta không phải là sự sợ hãi mà là sự rộn ràng. Tính chất gợi cảm cũng tùy thuộc rất nhiều vào người nói. Chúng ta thấy không ít trường hợp các diễn giả cố tìm mọi cách, từ việc lựa chọn từ ngữ đến những cử chỉ phi lời để gây một ấn tượng cảm xúc nào đó với người nghe. Nhiều trường hợp người nghe có thể nhận thấy sự chán nản, buồn bã, sự sợ hãi hay tức giận ở người nói qua giọng uể oải, sôi nổi hay run run ở anh ta. Cái tình cảm mà người nghe nhận thức được không phải là giá trị tự thân của mỗi từ mà là do hoàn cảnh, ngữ điệu của người nói khi sử dụng ngôn ngữ. Chính vì thế, ngay cả các từ không liên quan gì đến tình cảm như số từ chẳng hạn, bằng cách nói như thế nào đó vẫn có thể làm mũi lòng người nghe.

Khi miêu tả ngôn ngữ người ta không thể đi vào tất cả những yếu tố gợi cảm – cảm xúc có tính chất chủ quan, cá nhân mà chỉ dừng lại ở những tình cảm có tính chất khách quan thể hiện ở một tập thể người sử dụng nào đó. Với tính cách là yếu tố gợi cảm – cảm xúc khách quan của từ thì không phải từ nào cũng có. Đại bộ phận các từ trong ngôn ngữ là không có yếu tố gợi cảm. Ngay cả những từ biểu hiện khái niệm về những tình cảm khác nhau của con người như: *yêu, ghét, sợ hãi, xúc động*, v.v. cũng vậy. Những tín hiệu này biểu hiện những khái niệm về những tình cảm tương tự chứ không thể hiện tình cảm thực của người nói.



Thuộc vào nghĩa sử dụng là những nghĩa được gọi là *nghĩa liên tưởng*. *Nghĩa liên tưởng* (associative meaning) là nghĩa bổ sung của từ (hoặc ngữ), là những sắc thái ngữ nghĩa hoặc từ kèm theo nghĩa cơ bản của nó, dùng để biểu đạt những nội dung cảm xúc khác nhau và có thể bổ sung thêm tính chất trang trọng, suồng sã, vui đùa, tự nhiên thoải mái. Nghĩa liên tưởng có được nhờ việc sử dụng chúng. Đó là những nghĩa cộng thêm mà một từ hoặc ngữ có được ngoài ý nghĩa trung tâm (ý nghĩa sử biểu) của nó. Những nghĩa liên tưởng thể hiện cảm xúc và thái độ của con người đối với cái mà từ hoặc ngữ biểu thị. Chẳng hạn, *trẻ con* có thể được định nghĩa là “những đứa trẻ”, nhưng có nhiều đặc trưng khác mà người khác liên tưởng với *trẻ con*, như: *triu mến, vui nhộn, đáng yêu, thơm mát, láu lỉnh, huyền ảo, quấy rầy, bần thiêu*. Một số ý liên tưởng có thể cùng có ở một nhóm người thuộc một nền văn hóa hoặc xã hội, cùng giới tính hoặc tuổi tác, những ý liên tưởng khác có thể được hạn chế ở một hoặc một số cá nhân, tùy theo kinh nghiệm cá nhân của họ. Trong một hệ thống nghĩa, bộ phận nghĩa liên tưởng đôi khi được quy vào *nghĩa biểu cảm* (affective meaning) hay *nghĩa gọi cảm* (emotive meaning).

*Nghĩa liên tưởng* tương có những kiểu chủ yếu là: *nghĩa hàm chỉ* (connotative meaning), *nghĩa khu biệt* (different meaning), *nghĩa phong cách* (stylistic meaning).

*Nghĩa hàm chỉ* (connotative meaning) là một kiểu nghĩa liên tưởng được thu nhận về mặt xã hội. Nghĩa hàm chỉ ít cố định hơn cái ý nghĩa thể hiện nghĩa khái niệm của một từ. Từ *man* “người đàn ông” có nghĩa khái niệm là ý nghĩa không thay đổi qua thời gian và được hợp thành từ các nét nghĩa “người”, “trưởng thành”, “giống đực”. Nhưng nếu một ai đó nói *a real man* “một người đàn ông đích thực” thì chúng ta hiểu rằng từ *man* mang nhiều nghĩa hơn cái ý

nghĩa cơ bản của nó. Phần phụ thêm vào đó chính là nghĩa hàm chỉ. Những ý nghĩa cộng thêm mà một từ hoặc ngữ có được ngoài ý nghĩa trung tâm được gọi là ý liên tưởng (connotation). Người ta thường đối lập ý liên tưởng với nghĩa sử thị (denotation) là cái nghĩa ổn định, trừu tượng và cơ bản của biểu thức ngôn ngữ, độc lập với ngữ cảnh và tình huống. Cái được hàm chỉ là cái có thể bàn cãi và nó phụ thuộc vào một số biến tố về văn hóa, nhưng cần lưu ý là ý hàm chỉ giúp chúng ta hiểu sâu sắc thái độ xã hội hơn là ý nghĩa khái niệm mang lại. Các từ không đơn giản chỉ mang nội dung tri nhận trung hòa như chúng ta thấy khi chúng được dùng để thảo luận về những lĩnh vực nhạy cảm trong đời sống văn hóa và xã hội của chúng ta. Thí dụ, vấn đề về chủng tộc được diễn tả khó khăn hơn bởi vì các từ “trắng”, “đen”, “màu” nặng trĩu ý hàm chỉ. Tuy nhiên, ý hàm chỉ cung cấp một nguồn phong phú cho những ai khai thác khả năng tưởng tượng của ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ nói, ý hàm chỉ thường được thể hiện bằng ngữ điệu, mô hình trọng âm.

*Nghĩa khu biệt* (different meaning) là nghĩa được tạo ra do những từ khác nhau cùng kết hợp với một từ nào đó, tạo cho từ ấy nét khu biệt tế nhị về nghĩa. Thí dụ: từ *ăn* trong tiếng Việt với ý nghĩa là hấp thụ thức ăn qua đường miệng, có thể kết hợp với các từ như: *com, mía, cháo, kẹo,...* Nhưng rõ ràng *ăn com* thì phải nhai, *ăn cháo* thì không phải nhai, còn *ăn kẹo* thì có thể chỉ ngậm cho kẹo tự tan chảy vào miệng, *ăn mía* thì phải nhai hít lấy nước và bỏ bã.

Yếu tố gọi cảm – cảm xúc có tính chất khách quan đối với tập thể người nói còn thể hiện ở chỗ các từ thuộc vào một lớp từ ngữ nhất định của ngôn ngữ. Khi tham gia vào lớp từ ngữ nào đó mỗi từ có giá trị từ ngữ riêng. Giá trị gọi cảm – cảm xúc của từ chỉ ra mối liên hệ của

nó với phong cách nào đó. Đó là nghĩa phong cách.

*Nghĩa phong cách* (stylistic meaning) liên quan đến khái niệm ngữ vực. Trong ngôn ngữ, các từ có tính nghi thức và tính khái quát hóa với mức độ khác nhau. Nếu chúng ta lấy các từ liên kết quanh bất cứ một trường nghĩa nào trong một ngôn ngữ thì chúng ta sẽ tìm thấy một số từ chỉ khác nhau trong ý nghĩa liên tưởng vì số từ này thì mới hơn hoặc sang trọng hơn số từ khác. Những từ sau đây có cùng ý nghĩa khái niệm nhưng khác nhau về nghĩa liên tưởng vì chúng thuộc vào những phong cách khác nhau của tiếng Việt:

Phong cách trung hòa (hoặc đa phong cách)	Phong cách khẩu ngữ
Từ trần	Bỏ xác
Tiểu tiện	Đái
Nói nhiều	Dẻo miệng
Hợp nhau	Ăn rơ
Ngon	Ngon ơ
Bị đánh	Ăn đòn
Liều	Bạo phổi
Nam giới	Đàn ông đàn ang

Ngôn ngữ một mặt là hệ thống tín hiệu được dùng để thể hiện các đối tượng và các sự tình trong thế giới; mặt khác ngôn ngữ còn là một hệ thống thể hiện chính bản thân nó. Bản thân ngôn ngữ cũng bao gồm các đơn vị khác nhau như: *âm vị, hình vị, từ, cụm từ và câu*. Nếu như âm vị chỉ có giá trị khu biệt nghĩa thì các đơn vị khác đều có nghĩa. Ngoài nội dung phản ánh liên quan đến mối quan hệ với các đối tượng và các sự tình trong thế giới, mỗi đơn vị đều có nghĩa hình thức phản ánh mối quan hệ của chúng với bản thân ngôn ngữ. Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học đã phân biệt “nghĩa từ vựng” và “nghĩa cấu trúc”. Sự phân biệt này phản ánh chính xác sự phân biệt kiểu Aristote về “nghĩa chất liệu” và “nghĩa hình thức”. Sự đối lập của Aristote giữa “chất liệu” và “hình thức” được

nêu ra để phân biệt các từ loại chủ yếu và thứ yếu. Chỉ có các từ loại chủ yếu như danh từ, động từ, tính từ và trạng từ là có ý nghĩa theo nghĩa đúng của từ này: chúng biểu hiện các đối tượng của tư duy, tạo nên “chất liệu” của lời nói. Các từ loại khác (giới từ, liên từ,..) tự thân không có ý nghĩa, mà chỉ góp phần vào toàn bộ ý nghĩa của câu bằng cách áp đặt cho câu một “hình thức” nào đó hay một tổ chức nào đó. Trên cơ sở phân biệt từ loại chủ yếu và thứ yếu, các nhà ngôn ngữ học còn phân biệt “đơn vị từ vựng” và “đơn vị ngữ pháp”. Martinet, Halliday và nhiều nhà ngôn ngữ học lấy tiêu chuẩn “tập hợp đóng” và “tập hợp mở” làm tiêu chí phân biệt đơn vị từ vựng và đơn vị ngữ pháp. Các đơn vị ngữ pháp thuộc vào các tập hợp đóng, tức là tập hợp bao gồm các thành viên cố định và thường là ít, ví dụ: các tập hợp đại từ nhân xưng, thời, giống,... Các đơn vị từ vựng thì thuộc các tập hợp mở, tức là tập hợp gồm các thành viên không hạn chế, vô cùng lớn, ví dụ như lớp danh từ hay vị từ trong một ngôn ngữ. Truyền thống cũng cho rằng các đơn vị từ vựng thì có cả nghĩa từ vựng lẫn nghĩa cấu trúc. Thí dụ, từ “bò” vừa biểu hiện khái niệm “bò” vừa biểu thị sự vật giống như các danh từ khác.

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học thường dùng thuật ngữ “nghĩa ngữ pháp” thay cho thuật ngữ “nghĩa cấu trúc”. Đồng thời họ cũng nhận ra không có sự đối lập cứng nhắc giữa đơn vị từ vựng và đơn vị ngữ pháp. Nghĩa ngữ pháp được xác định trong sự đối lập với nghĩa từ vựng.

#### **Nghĩa ngữ pháp (grammatical meaning)**

là loại nghĩa chung, bao trùm lên một loạt đơn vị ngôn ngữ. Đó có thể là nghĩa chung của cả loạt dạng thức của từ, của cả loạt từ, loạt câu.

Nghĩa ngữ pháp khác với nghĩa từ vựng ở tính chất của sự khái quát hóa. Sự khái quát hóa từ vựng là khái quát từ những sự vật, hiện tượng trong đời sống hàng ngày. Thí dụ: từ *sách* trong tiếng Việt không phải là tên riêng của một

quyền sách cụ thể nào, mà là tên gọi của cả một lớp sự vật mang đặc tính nhất định. Sự khái quát hóa ngữ pháp là khái quát từ chính các đơn vị ngôn ngữ.

Có nghĩa ngữ pháp được khái quát hóa trên cơ sở sự đối lập các dạng thức khác nhau của từ, chẳng hạn, ý nghĩa về giống, về số, về thời, về cách... trong tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh. Thí dụ:

Tiếng Pháp: *étudiant* “sinh viên” – *étudiante* “nữ sinh viên”

Tiếng Anh: *student* “sinh viên” – *students* “những sinh viên”

*table* “cái bàn” – *tables* “những cái bàn”

*He laughs* “Nó cười” – *They laugh* (Họ cười)

Trong tiếng Nga, sự phân biệt giống đực, giống cái, giống trung của danh từ được dựa vào hình thái của từ chứ không phải dựa vào giới tính của sự vật trong thực tế. *кошка* chỉ cả mèo đực lẫn mèo cái, nhưng có nghĩa giống cái; *слон* chỉ cả voi đực lẫn voi cái, nhưng có nghĩa giống đực; cùng chỉ cái ghế là vật không có giới tính, nhưng *стул* “ghế dựa” là danh từ giống đực, *скамейка* “ghế băng” là danh từ giống cái, *кресло* “ghế bành” lại là danh từ giống trung.

Có nghĩa ngữ pháp được khái quát hóa trên cơ sở sự đối lập giữa các lớp từ về phương diện ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của chúng. Chẳng hạn, nghĩa danh từ của các từ như: *bàn, ghế, sinh viên, giường, tủ...*; nghĩa vị từ của các từ như: *ăn, ngủ, nghỉ, cười, nói...*; nghĩa đại từ của các từ như: *tôi, nó, mày, họ ...* trong tiếng Việt.

Có nghĩa ngữ pháp được khái quát hóa trên cơ sở sự đối lập về vị trí của các từ ở trong câu. Chẳng hạn, *Tôi yêu em*, thì *tôi* là chủ ngữ, nhưng *Em yêu tôi* thì *tôi* là bổ ngữ; Từ *yêu* trong hai câu trên đều là vị ngữ, nhưng *yêu* trong câu *Yêu là chết trong lòng một chút* lại là chủ ngữ.

Có nghĩa ngữ pháp được khái quát trên cơ sở sự đối lập về chức năng của các câu. Chẳng hạn: câu trần thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh, câu cảm thán.

John Lyons nói đến ba loại nghĩa ngữ pháp khác nhau, đó là: (1) nghĩa của các đơn vị ngữ pháp (liên từ, giới từ và các phụ tố,...); (2) Nghĩa của các chức năng ngữ pháp như chủ ngữ, tân ngữ hay bổ ngữ; (3) Nghĩa liên quan đến các khái niệm như “trường thuật”, “nghị vấn” hay “mệnh lệnh” trong khi phân loại các kiểu câu.

Cũng có thể khái quát thành hai loại nghĩa ngữ pháp là: *nghĩa phạm trù* (categorical meaning) và *nghĩa chức năng* (functional meaning). Nghĩa phạm trù bao gồm nghĩa của các phạm trù từ vựng – ngữ pháp như: danh từ, vị từ, tính từ,... và nghĩa của các phạm trù ngữ pháp như: thời, thức, thể, giống, số, cách,.. Những phạm trù ngữ pháp không phải ngôn ngữ nào cũng có.

Nghĩa ngữ pháp còn phân biệt với nghĩa từ vựng ở phương tiện biểu hiện. Nghĩa từ vựng được biểu hiện bằng các phương tiện từ vựng, tức là bằng các từ hoặc ngữ. Xét về mặt nhận thức thể giới khách quan, người Việt cũng có khả năng phân biệt giới tính của người và động vật như người Nga, người Pháp. Nhưng người Việt dùng phương tiện từ vựng để phân biệt nghĩa về giống, tức là dùng những từ cụ thể như: *nam, nữ, đực, cái, trống, mái, nai, ông, bà, anh, chị...* Vì vậy, trong tiếng Việt không có nghĩa ngữ pháp về giống như trong tiếng Nga, tiếng Pháp... Các nghĩa ngữ pháp được biểu hiện bằng phương tiện ngữ pháp. Phương thức ngữ pháp là những phương tiện hình thức thể hiện nghĩa ngữ pháp.

Trong ngôn ngữ học, người ta có thể phân loại nghĩa ngữ pháp thành hai loại là *nghĩa quan hệ* và *nghĩa tự thân*. Nghĩa quan hệ là loại nghĩa do mối quan hệ của đơn vị ngôn ngữ với

các đơn vị khác trong lời nói đem lại. Thí dụ: *Cáo bắt gà* thì *cáo* có nghĩa “chủ thể”, *gà* có nghĩa “đối tượng”, còn *Gà mổ cáo* thì *gà* lại có nghĩa “chủ thể”, *cáo* có nghĩa “đối tượng”. Nghĩa tự thân là nghĩa không phụ thuộc vào quan hệ ngữ pháp của các từ ở trong câu. Thí dụ: Trong hai câu trên cũng như trong từ điển, các từ *cáo* và *gà* đều biểu thị “sự vật”; các từ *bắt* và *mổ* đều có nghĩa “hoạt động”. Đó là những nghĩa ngữ pháp tự thân. Người ta cũng có thể phân nghĩa ngữ pháp thành *nghĩa ngữ pháp thường trực* và *nghĩa ngữ pháp lâm thời*. Nghĩa ngữ pháp thường trực là loại nghĩa ngữ pháp luôn luôn đi kèm nghĩa từ vựng, có mặt trong mọi dạng thức của đơn vị. Thí dụ: nghĩa “sự vật” của danh từ trong các ngôn ngữ khác nhau, nghĩa “giống đực”, “giống cái” của danh từ tiếng Nga, tiếng Pháp. Nghĩa ngữ pháp lâm thời là loại nghĩa ngữ pháp chỉ xuất hiện ở một số dạng thức nhất định của đơn vị. Thí dụ: các nghĩa “chủ thể”, “đối tượng”, “số ít”, “số nhiều”,... của danh từ, “thì hiện tại”, “thì quá khứ”, “thì tương lai” hay “ngôi thứ nhất”, “ngôi thứ hai”, “ngôi thứ ba”, ... của vị từ. Phối hợp cả hai hướng phân loại trên, chúng ta có ba loại nghĩa ngữ pháp là: nghĩa quan hệ, nghĩa tự thân thường trực và nghĩa tự thân không thường trực.

Phương tiện ngữ pháp (grammatical means) là những phương tiện hình thức thể hiện ý nghĩa ngữ pháp. Những phương tiện ngữ pháp phổ biến là:

(1) Phương tiện phụ tố. Thí dụ: *national* trong tiếng Anh gồm chính tố *nation* “dân tộc” và hậu tố *-al* biểu thị nghĩa ngữ pháp: tính chất, giống đực, số ít.

(2) Phương tiện biến dạng chính tố. Thí dụ: Trong tiếng Anh, *foot* “bàn chân”, còn *feet* là “những bàn chân”, *man* “người đàn ông” còn *men* là “những người đàn ông”.

(3) Phương tiện thay chính tố. Thí dụ: Trong tiếng Anh, *good* “tốt” – *better* “tốt hơn”, *bad* “xấu” – *worse* “xấu hơn”; Trong tiếng Pháp, *bon* “tốt” – *meilleur* “tốt hơn”, *mauvais* “xấu” – *pire* “xấu hơn”.

(4) Phương tiện láy. Thí dụ: Trong tiếng Indonesia, *labuch* “con nhện” – *labuch labuch* “những con nhện”. Trong tiếng Ilakano ở Philippin, *talon* “cánh đồng” – *taltalon* “những cánh đồng”.

(5) Phương tiện trọng âm. Thí dụ: Trong tiếng Nga, *за'мок* “lâu đài” – *замо'к* “ổ khóa”.

(6) Phương tiện hư từ. Thí dụ: Trong tiếng Pháp, *le livre de Pierre* “sách của Pierre” (tương ứng với *liber Petri* trong tiếng Latin, dùng phụ tố).

(7) Phương tiện trật tự từ. Thí dụ: Trong tiếng Việt, *nước cá* khác với *cá nước*; *nhà nước* khác với *nước nhà*.

(8) Phương tiện ngữ điệu. Thí dụ: Trong tiếng Việt, phát âm kéo dài một từ là phương tiện để biểu thị ý nghĩa phủ định, chẳng hạn: *Vâng...âng...âng*.

Tóm lại, ngôn ngữ học hiện đại phân biệt ý nghĩa với nghĩa của đơn vị ngôn ngữ. Ý nghĩa là biểu tượng tinh thần có quan hệ với đơn vị ngôn ngữ, còn nghĩa là mối quan hệ của đơn vị ngôn ngữ với cái gì ngoài bản thân nó. Vì các đơn vị ngôn ngữ có quan hệ rất đa dạng với các hiện tượng khác cho nên, nghĩa của đơn vị ngôn ngữ là một hiện tượng phức tạp, bao gồm một số thành tố đơn giản hơn, như: nghĩa sở biểu, nghĩa sở thị, nghĩa sở chỉ, nghĩa sở dụng, nghĩa ngữ pháp.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Saussure, F. de, Giáo trình ngôn ngữ học đại cương (Cao Xuân Hạo dịch), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.

- [2] Russel, B., *An Inquiry into Meaning and Truth*, London: Allen and Unwin (Reprinted, Harmondsworth, Middlesex: Penguin, 1962)
- [3] Ogden, C.K. và Richards, I.A., *The meaning of meaning. A study of the influence of language upon thought and the science of symbolism*, Magdalene College, University of Cambridge, 1923.
- [4] Lyons, J. *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [5] Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [6] Solcev V.M. *Ngôn ngữ với tư cách là một cấu tạo có tính hệ thống và kết cấu*, Moskva, 1971.
- [7] Barkhudarov I.S., *Ngôn ngữ và phiên dịch*, Moskva, 1975.
- [8] Locke, J. *An Essay Concerning Human Understanding*, Glasgow, 1977, Fount, first published 1690.
- [9] Artemov V.A., *Tâm lí học của việc học tiếng nước ngoài*, Moskva, 1965.
- [10] Chikobava A.C., *Vấn đề ngôn ngữ với tính cách là đối tượng của ngôn ngữ học*, Moskva, 1965.
- [11] Reformatskiy A.A., *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Moskva, 1967.
- [12] Budagov P.A., *Dẫn luận vào khoa học về ngôn ngữ*, Moskva, 1965.
- [13] Golovin B.N., *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Moskva, 1966
- [14] Ullman, St., *The Principles of semantics*, Elasgro, 1951.
- [15] Aprecyan Ju.D., *Phân tích có tính miêu tả các nghĩa và các trường nghĩa*, trong “Tuyên tập từ điển học”, tập 5, Moskva, 1962.
- [16] Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008.
- [17] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- [18] Nguyễn Thiện Giáp, *Nghĩa học Việt ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.

## Sense-Meaning Distinction in Modern Linguistics

Nguyễn Thiện Giáp

*VNU University of Social Sciences and Humanities, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** In many languages, there exist terms that can be translated into Vietnamese as “nghĩa” or “ý nghĩa” (‘meaning’ and ‘sense’ in English; ‘signification’ and ‘sens’ in French; ‘Bedeutung’ and ‘Sinn’ in German; ‘значение’ and ‘мысль’ in Russian). It used be assumed that the signified was synonymous with meaning, and because of this misassumption, the above pair of terms was used interchangeably. In modern linguistics, sense and meaning are considered to be two distinctive constructs. The former refers to the significative meaning of the linguistic unit while the latter to the relationship between the signifier and the signified. In other words, the ‘meaning’ of the word indicates the relationship between the word itself and something outside the word. As words (like other linguistic units) are related to the phenomena in a diverse way, the meaning of the word is complex, involving some simpler elements such as significative meaning, referential meaning, denotative meaning, pragmatic meaning and grammatical meaning.

**Keywords:** Meaning, sense, referential meaning, denotative meaning, significative meaning, pragmatism, associative meaning, structural meaning, grammatical meaning, connotative meaning, different meaning, affective meaning, stylistic meaning, lexical meaning, connotation.